



fǎn guo lái
反过来

adverb · conversely

Example Sentence

míng míng shì tā xiān fàn de cuò què fǎn guò lái zhǐ zé wǒ jiǎn zhí qǐ yǒu cǐ lǐ
明 明 是他先犯的错，却反过来指责我，简直岂有此理。

It was clearly his mistake first, yet he turned around and blamed me, which is simply preposterous.

Trace each character, then write the word on your own.

反	反	反	反	反	反	反								
过	过	过	过	过	过	过	过	过						
来	来	来	来	来	来	来	来	来	来					